



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- **Công ty con:** Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông
- **Các đơn vị trực thuộc:**
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương);
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

Vốn điều lệ: 56.655.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2024: 56.655.300.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 028.38554645 - 028.38553118
- Fax: (84) 028.38564307
- Website: www.stb.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng;
- ...

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 222 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Chí Bính | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Từ Trung Đan | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Đỗ Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Cung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Ông Phan Kế Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Bùi Thị Ánh Tuyết | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Nhớ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Bà Đào Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Từ Trung Đan | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phan Xuân Hiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2024 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Ông Mai Tấn Phát | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/07/2023 |
| • Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 941/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08 / 8 /2024 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

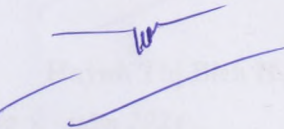
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

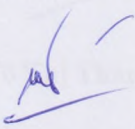
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 214.711.458.272 | 159.941.429.866 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 6.935.232.464 | 32.771.838.524 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.917.357.921 | 7.733.150.872 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.017.874.543 | 25.038.687.652 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.375.665.104 | 5.249.335.881 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.a | 5.375.665.104 | 5.249.335.881 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.278.324.736 | 38.293.132.395 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 25.012.043.932 | 37.586.546.751 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 413.153.512 | 1.076.687.012 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 137.827.986 | 119.855.755 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (284.700.694) | (489.957.123) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 176.787.734.009 | 81.983.005.464 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 181.724.495.229 | 87.411.315.386 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.936.761.220) | (5.428.309.922) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 334.501.959 | 1.644.117.602 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16.a | 334.501.959 | 560.940.283 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | - | 1.083.177.319 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 41.436.514.708 | 42.426.678.378 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.318.596 | 19.318.596 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 19.318.596 | 19.318.596 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22.616.860.614 | 23.960.633.250 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 22.616.860.614 | 23.960.633.250 |
| - Nguyên giá | 222 | | 64.086.852.183 | 64.086.852.183 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (41.469.991.569) | (40.126.218.933) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 696.540.000 | 696.540.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (696.540.000) | (696.540.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 5.816.183.213 | 5.951.341.895 |
| - Nguyên giá | 231 | | 7.974.362.168 | 7.974.362.168 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.158.178.955) | (2.023.020.273) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 475.382.221 | 443.472.222 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 475.382.221 | 443.472.222 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.b | 3.250.000.000 | 3.250.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.760.000.000 | 2.760.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 490.000.000 | 490.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.258.770.064 | 8.801.912.415 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16.b | 9.258.770.064 | 8.801.912.415 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 256.147.972.980 | 202.368.108.244 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 127.552.820.274 | 69.387.985.853 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 127.552.820.274 | 69.310.985.853 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 105.010.877.976 | 24.247.031.558 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 2.911.639.118 | 869.958.499 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 1.477.463.469 | 886.258.785 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.083.371.979 | 23.123.173.166 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 204.137.129 | 3.832.930.161 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 429.286.157 | 464.698.957 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 1.149.750.000 | - |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.286.294.446 | 15.886.934.727 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 77.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | 77.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 128.595.152.706 | 132.980.122.391 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 128.595.152.706 | 132.980.122.391 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 56.655.300.000 | 56.655.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 56.655.300.000 | 56.655.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 13.761.696.224 | 13.761.696.224 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23 | 6.476.325.962 | 6.476.325.962 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 48.155.058.205 | 48.155.058.205 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 3.546.772.315 | 7.931.742.000 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.546.772.315 | 7.931.742.000 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 256.147.972.980 | 202.368.108.244 |


Tổ Giám đốc
Tư Trung Đan
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tuyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 114.472.777.464 | 126.094.290.154 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 89.590.475 | 40.424.333 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 114.383.186.989 | 126.053.865.821 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 93.678.631.059 | 98.564.348.770 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 20.704.555.930 | 27.489.517.051 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 780.023.772 | 1.025.004.952 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 3.465.000 | 3.246 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.465.000 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29.a | 9.884.374.022 | 10.670.315.061 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29.b | 7.609.369.427 | 12.004.398.156 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.987.371.253 | 5.839.805.540 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 181.989.313 | 154.256.848 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 52.353.686 | 1.375.206 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 129.635.627 | 152.881.642 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.117.006.880 | 5.992.687.182 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 570.234.565 | 815.156.296 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.546.772.315 | 5.177.530.886 |



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tuyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.117.006.880 | 5.992.687.182 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12,13,14 | 1.478.931.318 | 1.714.501.880 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (696.805.131) | (3.038.112.816) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (380.779) | 3.246 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (766.450.526) | (1.011.090.809) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.465.000 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.135.766.762 | 3.657.988.683 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 14.379.359.947 | 14.783.738.881 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 11 | (94.313.179.843) | (82.833.710.853) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 59.672.787.479 | 56.650.932.601 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (262.329.324) | 212.725.549 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.425.500) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 19 | (629.736.842) | (1.018.522.434) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 23.000.000 | 50.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.623.640.281) | (3.054.085.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (19.620.397.602) | (11.550.933.173) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (124.931.000) | (463.457.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (126.329.223) | (136.126.027) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9,28 | 815.262.986 | 1.046.264.241 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 564.002.763 | 446.681.214 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 22 | 1.149.750.000 | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.930.342.000) | (7.930.342.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (6.780.592.000) | (7.930.342.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (25.836.986.839) | (19.034.593.959) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 32.771.838.524 | 28.787.570.392 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 380.779 | (3.246) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 6.935.232.464 | 9.752.973.187 |



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng;
- ...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương);
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 44 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------|--------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 29,5 |

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.
- ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Mỗi quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 Công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|---------------|----------------|
| Tiền mặt | 184.233.562 | 306.399.723 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.733.124.359 | 7.426.751.149 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.017.874.543 | 25.038.687.652 |
| Cộng | 6.935.232.464 | 32.771.838.524 |

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.375.665.104 | 5.375.665.104 | 5.249.335.881 | 5.249.335.881 |
| - Tiền gửi có kỳ 6 tháng | 5.375.665.104 | 5.375.665.104 | 5.249.335.881 | 5.249.335.881 |
| Cộng | 5.375.665.104 | 5.375.665.104 | 5.249.335.881 | 5.249.335.881 |

Tại ngày 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|--|-----------------------------------|----------------------|---------------|-------------|----------------------|---------------|-------------|--|
| | Tỷ lệ vốn, quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 2.760.000.000 | - | | 2.760.000.000 | - | |
| - Công ty CP Giáo dục An | | | | | | | | |
| Đông | 52,77% | 276.000 | 2.760.000.000 | - | 276.000 | 2.760.000.000 | - | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 490.000.000 | - | | 490.000.000 | - | |
| - Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định | 4,77% | 49.000 | 490.000.000 | - | 49.000 | 490.000.000 | - | |
| Cộng | | | 3.250.000.000 | - | | 3.250.000.000 | - | |

Cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 cho thấy các công ty này không có lỗ lũy kế nên Công ty không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | 4.757.909.519 | 343.000.971 |
| Cửa hàng Hồng Hà | 2.717.368.184 | 515.819.999 |
| Công ty TNHH Công nghệ số Việt Sin | 2.709.562.895 | 1.521.563.215 |
| Các đối tượng khác | 14.827.203.334 | 35.206.162.566 |
| Cộng | 25.012.043.932 | 37.586.546.751 |

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------------------|---------------|-------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty mẹ | 4.757.909.519 | 343.000.971 |
| Công ty CP Học Liệu | Chung công ty mẹ | 5.997.255 | 13.871.460 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty mẹ | 518.321.510 | 484.399.707 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long | Chung công ty mẹ | 460.550.914 | 692.912.697 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư | - | 86.745.192 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ Giáo dục | Chung công ty mẹ | 19.633.591 | 6.568.871 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ | 8.826.300 | - |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Vĩnh Minh Hưng | 162.044.607 | - |
| Công ty TNHH TV TK XD Gia Phát | 75.000.000 | 6.700.000 |
| Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng Phú Thiện | 79.073.280 | 79.073.280 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại SQ HOME | 49.931.000 | - |
| Các đối tượng khác | 47.104.625 | 990.913.732 |
| Cộng | 413.153.512 | 1.076.687.012 |

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 14.948.295 | - | 63.760.755 | - |
| Tạm ứng | 117.657.970 | - | - | - |
| Phải thu khác | 5.221.721 | - | 56.095.000 | - |
| Cộng | 137.827.986 | - | 119.855.755 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Dự phòng các khoản phải thu quá hạn | | |
| - Từ 3 năm trở lên | (150.366.282) | (358.744.987) |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | (90.757.497) | (73.019.855) |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | (43.576.915) | (58.192.281) |
| Số dư cuối kỳ | (284.700.694) | (489.957.123) |

11. Hàng tồn kho

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.595.175.295 | (304.537.007) | 7.863.541.481 | (91.516.214) |
| Chi phí SX, KD dở dang | 3.472.120.971 | - | 4.072.372.072 | - |
| Thành phẩm | 22.195.194.050 | (2.135.019.639) | 16.780.950.546 | (1.991.048.329) |
| Hàng hóa | 148.462.004.913 | (2.497.204.574) | 58.694.451.287 | (3.345.745.379) |
| Cộng | 181.724.495.229 | (4.936.761.220) | 87.411.315.386 | (5.428.309.922) |

- Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thụ tại 30/06/2024 là 5.721.553.348 đồng;
- Tại thời điểm 30/06/2024 không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả.

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------|------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 38.332.037.141 | 13.895.306.399 | 10.179.796.363 | 1.679.712.280 | 64.086.852.183 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 38.332.037.141 | 13.895.306.399 | 10.179.796.363 | 1.679.712.280 | 64.086.852.183 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 18.442.154.807 | 12.045.404.101 | 8.168.408.296 | 1.470.251.729 | 40.126.218.933 |
| Khấu hao trong kỳ | 464.999.010 | 479.815.081 | 351.108.692 | 47.849.853 | 1.343.772.636 |
| T/ly, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 18.907.153.817 | 12.525.219.182 | 8.519.516.988 | 1.518.101.582 | 41.469.991.569 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 19.889.882.334 | 1.849.902.298 | 2.011.388.067 | 209.460.551 | 23.960.633.250 |
| Số cuối kỳ | 19.424.883.324 | 1.370.087.217 | 1.660.279.375 | 161.610.698 | 22.616.860.614 |

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại ngày 30/06/2024;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 21.890.922.687 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm website | Phần mềm kế toán | Cộng |
|------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 30.000.000 | 666.540.000 | 696.540.000 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 30.000.000 | 666.540.000 | 696.540.000 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | 30.000.000 | 666.540.000 | 696.540.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 30.000.000 | 666.540.000 | 696.540.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 696.540.000 đồng.

14. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu kỳ | 7.974.362.168 |
| Tăng trong kỳ | - |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số cuối kỳ | 7.974.362.168 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Số đầu kỳ | 2.023.020.273 |
| Khấu hao trong kỳ | 135.158.682 |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số cuối kỳ | 2.158.178.955 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu kỳ | 5.951.341.895 |
| Số cuối kỳ | 5.816.183.213 |

Bất động sản đầu tư là 1 phần của tòa nhà tại số 780 Nguyễn Kiệm, sử dụng để cho Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp | 143.472.222 | 143.472.222 |
| Sửa chữa hàng rào Chi nhánh Công ty tại Bình Dương | 31.909.999 | - |
| Cộng | 475.382.221 | 443.472.222 |

16. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 109.537.429 | 112.318.273 |
| Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương | 54.014.990 | 118.924.151 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 170.949.540 | 329.697.859 |
| Cộng | 334.501.959 | 560.940.283 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 355.391.317 | 475.165.332 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*) | 6.156.339.375 | 6.251.052.291 |
| Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu | 1.680.325.492 | 1.706.580.580 |
| Sửa chữa nhà kho tại Bình Dương | 810.626.666 | 46.060.382 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 256.087.214 | 323.053.830 |
| Cộng | 9.258.770.064 | 8.801.912.415 |

(*) Thuê 20.606 m² đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 88.280.766.109 | - |
| Các đối tượng khác | 16.730.111.867 | 24.247.031.558 |
| Cộng | 105.010.877.976 | 24.247.031.558 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------------------|----------------|-------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ | - | 994.463.730 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư | 88.280.766.109 | - |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Hitec | 170.191.896 | 138.287.753 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Quốc tế Hoàng Gia | 157.983.595 | - |
| Các đối tượng khác | 2.583.463.627 | 731.670.746 |
| Cộng | 2.911.639.118 | 869.958.499 |

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------|
| | Phải trả | Phải thu | | | Phải trả | Phải thu |
| Thuế GTGT | 716.980.308 | - | 1.175.459.906 | 1.858.745.724 | 33.694.490 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 162.937.896 | - | 570.234.565 | 629.736.842 | 103.435.619 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.340.581 | 416.205.918 | 1.666.958.813 | 1.227.235.299 | 29.858.177 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 666.971.401 | 4.886.789.846 | 2.909.343.262 | 1.310.475.183 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - |
| Cộng | 886.258.785 | 1.083.177.319 | 8.308.443.130 | 6.634.061.127 | 1.477.463.469 | |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 167.017.187 | 3.707.960.890 |
| Lãi dự trả | 1.039.500 | - |
| Chi phí phải trả khác | 36.080.442 | 124.969.271 |
| Cộng | 204.137.129 | 3.832.930.161 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 170.500.000 | 93.500.000 |
| Cổ tức phải trả | 22.137.557 | 20.737.557 |
| Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 236.648.600 | 350.461.400 |
| Cộng | 429.286.157 | 464.698.957 |

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|----------|----------------------|------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | - | 1.149.750.000 | - | 1.149.750.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 5 Thành phố Hồ Chí Minh | - | 1.149.750.000 | - | 1.149.750.000 |
| Cộng | - | 1.149.750.000 | - | 1.149.750.000 |

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 5 thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 030/2024 – HĐCVHM/NHCT920-08-STB ngày 11/06/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 – 2025. Hạn mức cho vay của Hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 11/06/2024 đến ngày 29/05/2025. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01 (một) hàng tháng. Lãi suất lần nhận nợ đầu tiên là 5,5%/năm. Hợp đồng tín dụng không có đảm bảo.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 56.655.300.000 | 13.761.696.224 | 6.476.325.962 | 45.522.654.073 | 7.931.742.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.632.404.132 | 14.672.425.183 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 14.672.425.183 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 56.655.300.000 | 13.761.696.224 | 6.476.325.962 | 48.155.058.205 | 7.931.742.000 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 56.655.300.000 | 13.761.696.224 | 6.476.325.962 | 48.155.058.205 | 7.931.742.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 3.546.772.315 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 7.931.742.000 |
| Số dư tại 30/06/2024 | 56.655.300.000 | 13.761.696.224 | 6.476.325.962 | 48.155.058.205 | 3.546.772.315 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2024 Cổ phiếu | 01/01/2024 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.665.530 | 5.665.530 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 3.546.772.315 | 5.177.530.886 |
| Phân phối lợi nhuận | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*) | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| + Chia cổ tức | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 3.546.772.315 | 5.177.530.886 |

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 11/04/2024.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 11/04/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 14%, tương ứng 7.931.742.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2024.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ | 30/06/2024 USD | 01/01/2024 USD |
|---|-------------------|---------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 324,62 | 324,62 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| Tên khách hàng | 30/06/2024 | Nguyên nhân xóa nợ |
| Công ty CP Công nghệ Gamma | 62.376.301 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH Kỹ nghệ Nguyễn Hồng | 57.024.362 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Đầu tư phát triển & Hỗ trợ GD Việt Nam | 54.936.048 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Media Việt Nam | 25.061.999 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục VN - EDUVN - Hà Nội | 22.962.485 | Không có khả năng thu hồi |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán sách và sản phẩm in | 48.623.592.668 | 54.462.998.350 |
| Doanh thu thiết bị giáo dục | 61.885.398.455 | 67.595.101.404 |
| Doanh thu khác | 3.963.786.341 | 4.036.190.400 |
| Cộng | 114.472.777.464 | 126.094.290.154 |

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in | 526.000 | 26.386.810 |
| Hàng bán bị trả lại: thiết bị giáo dục | 89.064.475 | 14.037.523 |
| Cộng | 89.590.475 | 40.424.333 |

27. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn sách và sản phẩm in | 45.501.010.260 | 49.346.400.687 |
| Giá vốn thiết bị giáo dục | 44.378.782.419 | 46.738.874.761 |
| Giá vốn khác | 4.290.387.082 | 6.480.846.229 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (491.548.702) | (4.001.772.907) |
| Cộng | 93.678.631.059 | 98.564.348.770 |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng | 316.350.526 | 565.890.809 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 450.100.000 | 445.200.000 |
| Chiết khấu thanh toán nhận được | 13.192.467 | 13.914.143 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 380.779 | - |
| Cộng | 780.023.772 | 1.025.004.952 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay | 3.465.000 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 3.246 |
| Cộng | 3.465.000 | 3.246 |

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương, các khoản trích theo lương | 4.451.669.801 | 7.617.937.957 |
| Khấu hao TSCĐ | 222.750.502 | 226.430.637 |
| Chi phí vận chuyển | 1.214.674.701 | 1.168.971.916 |
| Tiền thuê đất | 2.668.204.524 | 609.845.153 |
| Các khoản khác | 1.327.074.494 | 1.047.129.398 |
| Cộng | 9.884.374.022 | 10.670.315.061 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương, trích theo lương | 3.212.900.754 | 5.358.434.343 |
| Khấu hao TSCĐ | 429.036.649 | 540.150.109 |
| Thù lao HĐQT | 140.111.700 | 268.000.000 |
| Tiền thuê đất | 375.966.086 | 1.269.502.032 |
| Các khoản khác | 3.451.354.238 | 4.568.311.672 |
| Cộng | 7.609.369.427 | 12.004.398.156 |

31. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho | 36.994.799 | 141.910.509 |
| Các khoản khác | 144.994.514 | 12.346.339 |
| Cộng | 181.989.313 | 154.256.848 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.117.006.880 | 5.992.687.182 |
| - Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa | 2.534.696.844 | 3.356.474.376 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 1.582.310.036 | 2.636.212.806 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (248.030.351) | (217.568.463) |
| Điều chỉnh tăng | 202.450.428 | 227.631.537 |
| - Chi phí không được trừ | 202.450.428 | 227.628.291 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi | - | 3.246 |
| Điều chỉnh giảm | 450.480.779 | 445.200.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 450.100.000 | 445.200.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi | 380.779 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.868.976.529 | 5.775.118.719 |
| - Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa | 2.566.015.262 | 3.398.674.485 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 1.302.961.267 | 2.376.444.234 |
| - Hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này | 517.193.779 | 815.156.296 |
| - Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%) | 256.601.526 | 339.867.449 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 260.592.253 | 475.288.847 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 570.234.565 | 815.156.296 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 517.193.779 | 815.156.296 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 53.040.786 | - |

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.896.432.880 | 9.519.696.588 |
| Chi phí nhân công | 15.348.931.419 | 21.243.911.467 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.478.931.318 | 1.714.501.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.494.433.561 | 4.832.854.161 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.833.943.005 | 5.034.564.102 |
| Cộng | 38.052.672.183 | 42.345.528.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Các giao dịch này rất ít phát sinh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ | USD | USD |
| Tiền gửi ngân hàng | 324,62 | 324,62 |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng, khách hàng lẻ mua tại cửa hàng phải thanh toán khi nhận hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 105.010.877.976 | - | 105.010.877.976 |
| Chi phí phải trả | 204.137.129 | - | 204.137.129 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.149.750.000 | - | 1.149.750.000 |
| Phải trả khác | 429.286.157 | - | 429.286.157 |
| Cộng | 106.794.051.262 | - | 106.794.051.262 |

| 01/01/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 24.247.031.558 | - | 24.247.031.558 |
| Chi phí phải trả | 3.832.930.161 | - | 3.832.930.161 |
| Phải trả khác | 464.698.957 | 77.000.000 | 541.698.957 |
| Cộng | 28.544.660.676 | 77.000.000 | 28.621.660.676 |

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là tạm thời và kiểm soát được. Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.935.232.464 | - | 6.935.232.464 |
| Phải thu khách hàng | 24.727.343.238 | - | 24.727.343.238 |
| Đầu tư tài chính | 5.375.665.104 | 490.000.000 | 5.865.665.104 |
| Phải thu khác | 20.170.016 | 19.318.596 | 39.488.612 |
| Cộng | 37.058.410.822 | 509.318.596 | 37.567.729.418 |

| 01/01/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.771.838.524 | - | 32.771.838.524 |
| Phải thu khách hàng | 37.096.589.628 | - | 37.096.589.628 |
| Đầu tư tài chính | 5.249.335.881 | 490.000.000 | 5.739.335.881 |
| Phải thu khác | 119.855.755 | 19.318.596 | 139.174.351 |
| Cộng | 75.237.619.788 | 509.318.596 | 75.746.938.384 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | Công ty mẹ |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Học Liệu | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Giáo dục An Đông | Công ty con |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông | Chung công ty mẹ |
| Công nghệ Giáo dục | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|--|----------------------|----------------------|
| Mua hàng | | | |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Phí quản lý, tem | 35.600.000 | 17.800.000 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Sách giáo khoa, sách tham khảo | 65.122.240 | 18.168.810.580 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo,... | 126.464.143.770 | 118.341.153.165 |
| Bán hàng | | | |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Sách, thiết bị | 123.715.190 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Sách, thiết bị | 7.392.709.316 | 7.278.037.136 |
| Công ty CP Học Liệu | Thiết bị | 8.460.485 | 10.188.430 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Sách, thiết bị, đĩa | 20.827.554.749 | 7.331.206.228 |
| Công ty CP Giáo dục An Đông | Sách, thiết bị, mặt bằng,... | 2.874.883.159 | 2.879.295.587 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Thiết bị | 911.299.995 | 1.476.644.450 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long | Thiết bị | 475.199.037 | 729.232.705 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Thiết bị | 177.706.663 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục | Thiết bị | 98.800.537 | 6.085.933 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Tổng Giám đốc

Chi phí Thù lao Hội đồng quản trị phải trả

| | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Chí Bình | Chủ tịch HĐQT | 32.069.000 | 53.520.700 |
| Ông Đỗ Thành Lâm | TV HĐQT | 21.379.300 | 35.680.500 |
| Ông Nguyễn Văn Cung | TV HĐQT | 21.379.300 | 35.680.500 |
| Ông Từ Trung Đan | TV HĐQT | 21.379.300 | 35.680.500 |
| Ông Phan Kế Thái | TV HĐQT | 21.379.300 | 14.668.600 |
| Cộng | | 117.586.200 | 175.230.800 |

| | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|---------|----------------------|----------------------|
| Chi phí Thù lao ban kiểm soát phải trả | | 42.758.600 | 71.360.900 |

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc

| | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Từ Trung Đan | Tổng Giám đốc | 353.641.448 | 374.230.081 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 229.865.027 | 241.369.101 |
| Ông Phan Xuân Hiến | Phó Tổng Giám đốc | 263.690.012 | 276.355.172 |
| Ông Mai Tấn Phát | Phó Tổng Giám đốc | 201.249.516 | - |
| Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Kế toán trưởng | 231.487.027 | 241.369.101 |
| Cộng | | 1.279.933.030 | 1.133.323.455 |

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Từ Trung Đan

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Thanh Tuyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

